TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **03**/2026/HNGĐ - ST Ngày 26 - 01 - 2026 V/v: Ly hôn và nuôi con.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Sỹ Thắng

Bà Nguyễn Thị Lệ Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 86/2025/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 08/01/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2026/QĐST - HNGĐ ngày 20/01/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vi Thị T, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Căn cước công dân số: 038191052177.

ĐKHKTT: Thôn T1, xã L, tỉnh Thanh Hóa

Nơi ở hiện nay: Khu 7, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị K, bà Mai Thị Đ (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 3, ngõ 115 N, phường Y, Thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn*: Anh Bùi Viết V, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Căn cước công dân số: 038092023354.

ĐKHKTT: Thôn T2, xã T3, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 17/7/2025, bản tự khai ngày 05/01/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Vi Thị T trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Viết V xây dựng gia đình với nhau trên

cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T3, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nay là UBND xã B, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 28/02/2013. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng có những khác biệt về quan niệm, lối sống và tính cách không hòa hợp, khiến tình cảm vợ chồng không còn như trước. Sau nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng cuộc sống vợ chồng vẫn không có tiến triển tốt. Chị và anh V đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, mỗi người mỗi nơi và không liên lạc với nhau nữa. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể cùng nhau xây dựng hạnh phúc, vun đắp cho gia đình, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân rơi vào bế tắc, không thể tiếp tục kéo dài được nữa, níu kéo cũng chỉ đem lại đau khổ và tổn thương cho hai bên. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Viết V.

- Về con chung: Chị và anh V có 1 con chung là Bùi Thị Yến Nh, sinh ngày 14/5/2011. Nguyện vọng của chị khi ly hôn xin được nuôi con và không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với anh Bùi Viết V:* Tòa án đã thực hiện tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và Giấy triệu tập cho anh Bùi Viết V. Nhưng trong thời hạn quy định anh V không nộp văn bản nêu ý kiến của mình và cũng không đến Tòa án làm việc theo Giấy triệu tập.

** Tại Biên bản xác minh ngày 24 tháng 12 năm 2025, ông Bùi Viết P - bố đẻ của anh Bùi Viết V trình bày:*

Anh Bùi Viết V là con trai của ông, chị Vi Thị T là con dâu. Anh V có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T2, xã T3, tỉnh Thanh Hóa. Chị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã L, tỉnh Thanh Hóa. Hiện nay anh V không có mặt tại nơi cư trú mà đang đi làm trong miền Nam.

Về quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh V: Anh V và chị T kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 28/02/2013 tại UBND xã T3, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nay là UBND xã B, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường được 2 năm, đến năm 2015 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Anh chị sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh V, quan điểm của anh V trao đổi lại với ông như sau: Vợ chồng sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn. Cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài nên anh đồng ý ly hôn với chị Vi Thị T.

Về con chung: Anh V và chị T có 1 con chung là Bùi Thị Yến Nh, sinh ngày 14/5/2011. Từ sau khi ly thân đến nay cháu Nh do chị T chăm sóc nuôi dưỡng. Quan điểm của anh V đồng ý giao cháu Nh cho chị T nuôi dưỡng.

Về tài sản và nợ chung: Chị T và anh V không có tài sản và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của ông P: Tình cảm giữa anh V và chị T không còn. Vợ chồng không thể quay về chung sống đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Về phía cháu Nh, đề nghị Tòa án giao cháu Nh cho chị T nuôi dưỡng.

Về các văn bản tố tụng của Tòa án: Ông cam đoan sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án sẽ thông báo ngay lại cho anh V biết và giao ngay lại khi anh V về nhà.

* *Tại phiên tòa*: Chị Vi Thị T có Đơn xin xét xử vắng mặt. Tại Đơn xin xét xử vắng mặt chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Viết V. Về con chung: Chị T xin được nuôi con và không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của BLTTDS.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật và có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng hồ sơ và không có mặt tại phiên tòa. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 238 BLTTDS.

- Về nội dung:

+ Chị T và anh V kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T2, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nay là UBND xã B, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 28/02/2013, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; cho chị T được ly hôn anh V.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Bùi Thị Yến Nh, sinh ngày 14/5/2011 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: Chị T và anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Anh Bùi Viết V có hộ khẩu thường trú tại thôn T2, xã B, tỉnh Thanh Hóa nên chị Vi Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa giải quyết việc ly hôn và nuôi con là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 BLTTDS.

Chị Vi Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Bùi Viết V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng anh V vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy cần áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 238 BLTTDS để xét xử vắng mặt chị T và anh V là đúng với quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2. 1]. Hôn nhân giữa chị Vi Thị T và anh Bùi Viết V dựa trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Đánh giá về thực trạng quan hệ vợ chồng: Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không quan tâm đến nhau. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với anh V. Đối với anh V, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng anh V vẫn vắng mặt. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt. Mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được nên áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn anh V là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Chị T và anh V có 1 con chung là Bùi Thị Yến

Nh, sinh ngày 14/5/2011. Hiện nay cháu Nh đang ở với chị T. Khi ly hôn chị T xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Về phía anh V cũng đồng ý giao cháu Nh cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu Nh cũng có nguyện vọng xin được với mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho con trẻ, không xáo trộn cuộc sống của con cần giao cháu Nh cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Về cấp dưỡng, chị T không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2. 3]. Về tài sản và nợ chung: Chị T và anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326:

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chị Vi Thị T được ly hôn anh Bùi Viết V.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Yến Nh, sinh ngày 14/5/2011 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

Anh Bùi Viết V có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản và nợ chung: Chị T và anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4.Về án phí: Chị Vi Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa theo biên lai thu số 0001303 ngày 09/10/2025. Chấp nhận chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Chị T và anh V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 2 - Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã B;
- Lưu hs, vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trịnh Thị Hà